CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ IV KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

TRANSIMEX
Simply Better

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
2026.01.30 21:46:34 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ IV KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	**TRANG**
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**856.179.497.101**	**973.496.261.069**
110	**Tiền**	3	**123.368.211.603**	**141.237.542.294**
111	Tiền		123.368.211.603	141.237.542.294
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**310.014.569.659**	**364.470.764.531**
121	Chứng khoán kinh doanh		250.411.560.812	228.906.429.031
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(992.691.153)	(6.664.500)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.595.700.000	135.571.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**384.635.566.199**	**430.001.970.717**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	123.928.516.291	155.016.333.671
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.879.066.292	2.107.938.983
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		10.455.600.000	74.200.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	248.093.986.044	204.019.296.805
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.721.602.428)	(5.341.598.742)
140	**Hàng tồn kho**		**12.634.758.952**	**7.364.970.312**
141	Hàng tồn kho		12.634.758.952	7.364.970.312
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**25.526.390.688**	**30.421.013.215**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		4.443.925.914	4.277.613.426
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		8.653.115.944	21.869.834.578
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		12.429.348.830	4.273.565.211

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.985.652.560.462**	**2.820.977.548.363**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**8.773.673.078**	**8.688.112.938**
216	Phải thu dài hạn khác		8.773.673.078	8.688.112.938
220	**Tài sản cố định**	7	**306.755.814.946**	**318.585.854.076**
221	Tài sản cố định hữu hình		304.062.911.674	315.318.919.308
222	Nguyên giá		578.311.221.750	557.411.301.592
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(274.248.310.076)	(242.092.382.284)
227	**Tài sản cố định vô hình**	7	**2.692.903.272**	**3.266.934.768**
228	Nguyên giá		5.344.539.000	5.344.539.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.651.635.728)	(2.077.604.232)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**4.017.363.162**	**977.694.962**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.017.363.162	977.694.962
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**2.598.924.441.483**	**2.433.782.743.576**
251	Đầu tư vào công ty con		2.339.814.925.221	2.099.176.842.401
252	Đầu tư vào công ty liên kết		513.290.950.028	511.828.171.163
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		51.160	51.160
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(254.181.484.926)	(177.222.321.148)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**67.181.267.793**	**58.943.142.811**
261	Chi phí trả trước dài hạn		16.344.970.808	23.498.678.581
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		50.836.296.985	35.444.464.230
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**3.841.832.057.563**	**3.794.473.809.432**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.170.132.721.924**	**1.181.633.836.895**
310	**Nợ ngắn hạn**		**967.249.605.045**	**820.202.830.461**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	8	55.380.931.692	51.088.204.726
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.009.652.781	1.160.896.823
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	1.912.417.480	2.727.376.391
314	Phải trả người lao động		6.942.191.177	4.414.759.115
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		8.651.144.497	14.482.729.484
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		55.804.988	1.493.471.375
319	Phải trả ngắn hạn khác	10	86.590.680.374	83.749.558.645
320	Vay ngắn hạn	11	792.720.571.183	642.431.345.355
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12	13.986.210.873	18.654.488.547
330	**Nợ dài hạn**	11	**202.883.116.879**	**361.431.006.434**
338	Vay dài hạn		202.883.116.879	361.431.006.434
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.671.699.335.639**	**2.612.839.972.537**
410	**Vốn chủ sở hữu**	**13,14**	**2.671.699.335.639**	**2.612.839.972.537**
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.693.479.540.000	1.693.479.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.693.479.540.000	1.693.479.540.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		556.639.183.653	556.639.183.653
415	Cổ phiếu quỹ		(107.189.900)	(107.189.900)
418	Quỹ đầu tư phát triển		147.882.392.619	147.882.392.619
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		273.805.409.267	214.946.046.165
421a	- LNST chưa phân phối/(lỗ) lũy kế của các năm trước		*45.609.711.165*	*1.642.941.354*
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		*228.195.698.102*	*213.303.104.811*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**3.841.832.057.563**	**3.794.473.809.432**

Nguyễn Thị Thanh Hạ	Phạm Xuân Quang	Lê Duy Hiệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		Ngày 30 tháng 1 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mẫu số B 02a – DN

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.12.2025 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.12.2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**15**	**211.250.762.151**	**202.858.145.886**	**774.533.507.767**	**704.999.947.114**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**211.250.762.151**	**202.858.145.886**	**774.533.507.767**	**704.999.947.114**
11	**Giá vốn hàng bán**	**16**	**(164.231.499.890)**	**(176.707.722.553)**	**(633.313.569.506)**	**(634.579.182.509)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**47.019.262.261**	**26.150.423.333**	**141.219.938.261**	**70.420.764.605**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	17	100.187.816.366	151.165.383.809	316.668.919.022	367.525.206.103
22	Chi phí tài chính	18	(53.115.848.521)	(73.766.728.121)	(172.013.437.891)	(173.570.590.592)
23	*-Trong đó: chi phí lãi vay*		*(16.912.542.734)*	*(20.791.369.900)*	*(72.498.606.573)*	*(78.541.614.652)*
25	Chi phí bán hàng		(2.163.540.495)	(1.612.586.693)	(7.969.907.305)	(7.080.874.656)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(16.104.460.702)	(15.730.255.212)	(55.484.858.569)	(58.468.914.868)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**75.823.228.909**	**86.206.237.116**	**222.420.653.518**	**198.825.590.592**
31	Thu nhập khác		(38.231.254)	(5.857.919)	953.542.335	817.852.370
32	Chi phí khác		(498.474.646)	(254.932.421)	(7.570.330.506)	(3.371.053.822)
40	Lợi nhuận khác		**(536.705.900)**	**(260.790.340)**	**(6.616.788.171)**	**(2.553.201.452)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**75.286.523.009**	**85.945.446.776**	**215.803.865.347**	**196.272.389.140**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**20**	**-**	**-**	**-**	**(435.306.376)**
52	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**		**6.299.303.928**	**9.431.568.146**	**15.391.832.755**	**17.466.022.047**
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**81.585.826.937**	**95.377.014.922**	**231.195.698.102**	**213.303.104.811**

Nguyễn Thị Thanh Hạ	Phạm Xuân Quang	Lê Duy Hiệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		Ngày 30 tháng 1 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**215.803.865.347**	**196.272.389.140**
02	Khấu hao TSCĐ		32.729.959.288	41.506.473.941
03	Các khoản trích lập dự phòng		77.945.190.431	88.738.021.861
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.186.454.022	(4.821.631.287)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(311.629.005.128)	(359.342.306.718)
06	Chi phí lãi vay		72.498.606.573	82.718.634.850
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**98.535.070.533**	**45.071.581.786**
09	Tăng các khoản phải thu		2.575.203.708	17.840.268.186
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(5.269.788.640)	(947.134.332)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		30.816.058.307	14.313.744.811
12	Giảm chi phí trả trước		6.987.395.285	(10.358.085.121)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(21.505.131.781)	(16.908.580.846)
14	Tiền lãi vay đã trả		(77.399.846.841)	(81.943.615.175)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(435.306.376)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.578.352.145)	(9.062.142.682)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**30.160.608.426**	**(42.429.269.749)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33.698.200.176)	(13.498.709.649)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10.570.270.039	52.630.425.008
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(125.395.700.000)	(155.571.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		264.115.400.000	120.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(247.022.192.552)	(207.345.202.080)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.921.330.867	21.079.708.080
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		294.839.522.592	236.823.203.811
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**168.330.430.770**	**54.118.425.170**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		622.393.740.593	613.883.894.052
34	Tiền trả nợ gốc vay		(671.237.640.680)	(579.575.323.816)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(167.516.469.800)	(78.869.350.275)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(216.360.369.887)**	**(44.560.780.039)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(17.869.330.691)**	**(32.871.624.618)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**141.237.542.294**	**173.286.235.625**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	822.931.287
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**123.368.211.603**	**141.237.542.294**

Nguyễn Thị Thanh Hạ	Phạm Xuân Quang	Lê Duy Hiệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		Ngày 30 tháng 1 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 3 tháng 12 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 41 ngày 8 tháng 9 năm 2025.

Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TMS.

Hoạt động chính của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS (Container Freight Station - điểm gom hàng lẻ), kho ICD (Inland Container Depot - cảng cạn); kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ.

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 257 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 231 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 14 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, 5 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên doanh ảnh hưởng trực tiếp. Chi tiết được trình bày như sau:

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
	Công ty con trực tiếp						
1	Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL") (i)	Dịch vụ kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	99,48	99,48	99,45	99,45
2	Công ty Cổ phần Cảng MiPEC ("MIPEC")	Dịch vụ cảng	TP. Hải Phòng	53,32	45,01	53,32	44,16
3	Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF") (ii)	Giao nhận vận tải quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	61,02	61,02	58,47	58,47
4	Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP (APS) (iii)	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	99,98	99,98
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Dịch vụ logistics	Tỉnh Hưng Yên	71,39	62,44	71,39	61,85
6	Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Dịch vụ cho thuê văn phòng	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TMS Port")	Dịch vụ cảng	TP. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	99,99	99,99
8	Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT")	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	82,29	82,29	82,29	82,29
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	Dịch vụ logistics, cho thuê	TP. Hải Phòng	57,73	57,73	57,46	57,46
10	Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL") (iv)	Dịch vụ logistics	Tỉnh Tây Ninh	99,99	99,99	99,98	99,98
11	Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("VLL")	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	64,50	56,70	64,50	56,19
12	Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP")	Dịch vụ logistics	TP. Hải Phòng	99,93	99,93	99,93	99,93
13	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("VMT") (v)	Vận tải hàng hóa	TP. Đà Nẵng	50,38	39,51	50,38	38,40
14	Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Dịch vụ vận tải, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	100,00	100,00
	Công ty con gián tiếp						
1	Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("SHTP")	Dịch vụ vận tải, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	100,00	99,48	100,00	99,45
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	90,00	54,92	90,00	52,63
3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt ("Vietway") (vi)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	TP. Hồ Chí Minh	94,90	54,92	94,90	52,63
4	Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	100,00	61,02	100,00	58,47
5	Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	51,00	28,01	51,00	26,84
6	Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")	Dịch vụ kho bãi	Tỉnh Tây Ninh	100,00	99,48	100,00	99,46

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
	Công ty liên kết trực tiếp						
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	Thương mại và dịch vụ	TP. Hồ Chí Minh	28,11	28,11	28,67	28,67
2	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	TP. Hà Nội	47,27	37,57	46,72	36,39
3	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Vận tải ven biển và viễn dương	TP. Hải Phòng	20,00	20,00	20,00	20,00
4	Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Sản xuất và thương mại	TP. Hồ Chí Minh	22,62	22,62	21,71	21,71
5	Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc ("Vĩnh Lộc")	Sản xuất và thương mại	Tỉnh Tây Ninh	20,00	20,00	20,00	20,00
	Công ty liên doanh trực tiếp						
1	Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Dịch vụ vận tải	TP. Hồ Chí Minh	50,00	50,00	50,00	50,00

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng . Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng , kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất . Trong báo cáo tài chính hợp nhất , các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất , kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng . Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng . Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.10 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	4 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 15 năm
TSCĐ khác	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 TSCĐ (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng . Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng . Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư và khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu; dự phòng đầu tư tài chính; lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng .

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên doanh, liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8);
- Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	541.262.778	744.557.417
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	122.826.948.825	140.492.984.877
	123.368.211.603	**141.237.542.294**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 31.12.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công Ty CP Cảng Đồng Nai ("PDN")	166.030.124.276	617.941.583.000	-	155.905.414.323	361.880.400.000	-
Công Ty CP Vinafco ("VFC")	35.134.323.192	63.026.320.000	-	28.669.675.002	60.203.500.000	-
Công Ty CP Cảng Đà Nẵng ("CDN")	28.859.600.895	32.824.330.000	-	28.143.558.256	33.316.600.000	-
Công Ty CP Searefico ("SRF")	9.820.608.763	9.367.250.000	(453.358.763)	9.903.111.621	9.921.388.000	-
Công Ty CP Logistics Vinalink ("VNL")	6.417.346.796	8.754.408.000	-	6.241.605.329	6.962.167.250	-
Công Ty CP Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	54.600.000	-	43.064.500	36.400.000	(6.664.500)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn ("SCS")	4.106.492.390	3.567.160.000	(539.332.390)	-	-	-
	250.411.560.812	**735.535.651.000**	**(992.691.153)**	**228.906.429.031**	**472.320.455.250**	**(6.664.500)**

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31.12.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	60.595.700.000	60.595.700.000	135.571.000.000	135.571.000.000

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31.12.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (i)	2.339.814.925.221	(*)	(253.885.044.750)	2.099.176.842.401	(*)	(173.362.706.871)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	513.290.950.028	(*)	(296.440.176)	511.828.171.163	(*)	(3.859.614.277)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	51.160	(*)	-	51.160	(*)	-
	2.853.105.926.409		**(254.181.484.926)**	**2.611.005.064.724**		**(177.222.321.148)**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 31.12.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý	Dự phòng VND
SHTL	674.000.000.000	(*)	(35.381.560)	634.000.000.000	(*)	(49.435.057)
MIPEC	499.481.172.083	(*)	(122.231.037.670)	499.481.172.083	(*)	(110.168.462.302)
VNF (***)	267.645.915.176	(*)	-	253.107.391.176	(*)	-
APS	261.382.017.500	(*)	(335.696.902)	153.382.017.500	(*)	(93.387.635)
TLL	110.132.079.800	(*)	-	110.132.079.800	(*)	-
BDS	80.000.000.000	(*)	-	80.000.000.000	(*)	-
TMS Port	79.998.000.000	(*)	-	79.998.000.000	(*)	-
TOT	71.717.017.000	(*)	-	71.717.017.000	(*)	-
TJC	66.087.813.662	(*)	-	65.718.624.842	(*)	-
LAL	129.990.000.000	(*)	(124.381.051.361)	58.990.000.000	(*)	(57.528.879.720)
VLL	32.040.000.000	(*)	-	32.040.000.000	(*)	(342.203.777)
TSP	27.981.340.000	(*)	(6.901.877.257)	27.981.340.000	(*)	(5.180.338.380)
VMT	27.359.570.000	(*)	-	20.629.200.000	(*)	-
DC	12.000.000.000	(*)	-	12.000.000.000	(*)	-
	2.339.814.925.221		**(253.885.044.750)**	**2.099.176.842.401**		**(173.362.706.871)**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tại ngày 31.12.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý	Dự phòng VND
CLX (***)	243.467.000.000	(*)	-	248.325.000.000	(*)	-
VNT	158.117.080.295	(*)	-	153.969.985.343	(*)	(1.752.916.329)
SPV	53.181.869.733	(*)	-	51.008.185.820	(*)	-
HACT	40.000.000.000	(*)	-	40.000.000.000	(*)	-
Nippon	12.525.000.000	(*)	-	12.525.000.000	(*)	-
Vĩnh Lộc	6.000.000.000	(*)	(296.440.176)	6.000.000.000	(*)	(2.106.697.948)
	513.290.950.028		**(296.440.176)**	**511.828.171.163**		**(3.859.614.277)**

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Công Ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	16.020.322.410	14.054.189.537
Khác	107.908.193.881	140.962.144.134
	123.928.516.291	**155.016.333.671**

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	132.685.567.187	111.754.463.865
Ủy quyền để nhận chuyển nhượng bất động sản	63.599.345.689	63.598.445.689
Lãi phải thu cho vay	7.220.366.703	16.742.204.951
Tạm ứng cho nhân viên	35.711.522.331	5.737.664.645
Ký cược, ký quỹ	1.028.635.000	
Khác	7.848.549.134	6.186.517.655
	248.093.986.044	**204.019.296.805**

(b) Dài hạn

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Ký cược, ký quỹ	8.773.673.078	8.688.112.938

7 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	206.122.921.405	2.114.139.641	304.316.749.658	3.199.975.721	41.657.515.167	557.411.301.592
Mua trong năm/kỳ	-	-	24.426.263.385	182.757.000	6.049.511.591	30.658.531.976
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Nhận từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Quyền mua TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(370.000.000)	(2.214.111.818)	-	(7.174.500.000)	(9.758.611.818)
Ảnh hưởng của tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo						-
Số cuối năm/kỳ	**206.122.921.405**	**1.744.139.641**	**326.528.901.225**	**3.382.732.721**	**40.532.526.758**	**578.311.221.750**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	(135.706.746.865)	(2.048.068.219)	(68.451.555.259)	(1.599.977.534)	(34.286.034.407)	(242.092.382.284)
Khấu hao trong kỳ	(8.446.151.636)	(13.214.286)	(30.793.184.246)	(319.592.176)	(1.602.473.424)	(41.174.615.768)
Nhận từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	317.142.864	2.089.461.812	-	6.612.083.300	9.018.687.976
Ảnh hưởng của tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo						
Số cuối năm/kỳ	**(144.152.898.501)**	**(1.744.139.641)**	**(97.155.277.693)**	**(1.919.569.710)**	**(29.276.424.531)**	**(274.248.310.076)**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	70.416.174.540	66.071.422	235.865.194.399	1.599.998.187	7.371.480.760	315.318.919.308
Số cuối năm/kỳ	**61.970.022.904**	-	**229.373.623.532**	**1.463.163.011**	**11.256.102.227**	**304.062.911.674**

7 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền trang web	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	900.000.000	607.500.000	3.837.039.000	5.344.539.000
Mua trong năm/kỳ				-
Số cuối năm/kỳ	**900.000.000**	**607.500.000**	**3.837.039.000**	**5.344.539.000**
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-			-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	(607.500.000)	(1.470.104.232)	(2.077.604.232)
Khấu hao trong năm/kỳ	-		(616.209.408)	(616.209.408)
Phân loại lại			42.177.912	42.177.912
Số cuối năm/kỳ	**-**	**(607.500.000)**	**(2.044.135.728)**	**(2.651.635.728)**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	900.000.000	-	2.366.934.768	3.266.934.768
Số cuối năm/kỳ	**900.000.000**	**-**	**1.792.903.272**	**2.692.903.272**

8 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	8.345.270.015	8.345.270.015	7.507.903.996	7.507.903.996
Khác	47.035.661.677	47.035.661.677	43.580.300.730	43.580.300.730
	55.380.931.692	**55.380.931.692**	**51.088.204.726**	**51.088.204.726**

9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Phải nộp/thu trong năm VND	Đã nộp/Cấn trừ trong năm VND	Số đã thực nộp/thu trong kỳ VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
(a) Phải nộp					
Thuế đất	-	661.204.456	-	(10.239.982.718)	(9.578.778.262)
Thuế nhà thầu	1.511.144.724	29.782.163.109		(28.992.015.852)	2.301.291.981
Thuế giá trị gia tăng	(654.461.864)	46.889.865.225	(47.141.842.009)	-	(906.438.648)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	289.724.564		(289.724.564)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.216.231.667	6.685.637.973	-	(5.961.310.850)	1.940.558.790
Thuế khác	-	124.317.586	-	(124.317.586)	-
	2.072.914.527	84.432.912.913	(47.141.842.009)	(45.607.351.570)	(6.243.366.139)
(b) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	21.173.423.114	36.991.570.738	(49.511.877.908)	-	8.653.115.944
(c) Phải thu					-
Thuế TNDN	4.273.565.211	-	-	-	4.273.565.211
		=	=	=	

10 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Các khoản thu hộ phải trả	73.580.724.059	67.615.415.625
Chi phí lãi vay	4.079.342.464	11.016.395.136
Nhận ký quỹ, ký cược	3.652.933.243	3.216.985.538
Cổ tức phải trả	1.795.733.485	1.581.429.485
Khác	3.481.947.123	319.332.861
	86.590.680.374	**83.749.558.645**

11 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 01.01.2025	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá /phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phân loại lại/ Nợ dài hạn đến hạn trả	Tại ngày 31.12.2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng						
- Cathay United	135.420.300.000	170.150.904.740	(316.282.616.850)	10.711.412.110	-	-
- Shinhan	20.857.142.917	-	(20.857.142.856)	-	10.428.571.373	10.428.571.434
- Woori	84.764.707.411	26.004.008.852	(84.764.707.411)	-	-	26.004.008.852
- Mizuho	-	277.404.600.000	(446.100.000)	-	-	276.958.500.000
- TNHH CTBC- CN HCM		175.659.306.967	-	-	-	175.659.306.967
Trái phiếu phát hành	250.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-	150.000.000.000	300.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.676.388.898)	-	-	3.113.888.903	(1.062.500.000)	(624.999.995)
Vay từ bên liên quan	149.770.400.000	-	(149.770.400.000)	-		-
Khác	4.295.183.925	-	-	-	-	4.295.183.925
	642.431.345.355	**649.218.820.559**	**(672.120.967.117)**	**13.825.301.013**	**159.366.071.373**	**792.720.571.183**

11 VAY (Tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 01.01.2025	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá /phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phân loại lại/ Nợ dài hạn đến hạn trả	Tại ngày 31.12.2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng						
- Shinhan	93.857.142.799	-	-	-	(10.428.571.373)	83.428.571.426
Trái phiếu phát hành	270.000.000.000	-	-	-	(150.000.000.000)	120.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.426.136.365)	-	-	818.181.816	1.062.500.000	(545.454.549)
	361.431.006.434	=	=	**818.181.816**	**(159.366.071.373)**	**202.883.116.877**

12 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Trích quỹ trong kỳ VND	Sử dụng quỹ trong kỳ VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.051.840.194		635.978.888	3.415.861.306
Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	1.771.540.233		261.235.824	1.510.304.409
Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc	12.831.108.120	3.012.000.000	6.783.062.962	9.060.045.158
	18.654.488.547	**3.012.000.000**	**7.680.277.674**	**13.986.210.873**

13 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2025	31.12.2024
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	169.347.954	169.347.954
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	169.347.954	169.347.954
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(11.619)	(11.619)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	169.336.335	169.336.335

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	35.497.834	20,96	35.497.834	20,96
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	29.310.189	17,31	29.310.189	17,31
Ông Bùi Minh Tuấn	24.543.105	14,49	24.543.105	14,49
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa Việt	17.369.671	10,26	17.248.271	10,19
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	12.791.752	7,55	12.791.752	7,55
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia	12.411.485	7,33	12.393.385	7,32
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	12.168.801	7,19	12.168.801	7,19
JWD Asia Holding Private Limited	10.588.334	6,25	10.588.334	6,25
Khác	14.666.783	8,66	14.794.664	8,74
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	169.347.954	100,00	169.336.335	100

(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	169.347.954	1.693.479.540.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

14 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	1.582.705.280.000	556.639.183.653	(107.189.900)	147.882.392.619	191.546.655.854	**2.478.666.322.226**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	110.774.260.000	-	-	-	(110.774.260.000)	**-**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	213.303.104.811	**213.303.104.811**
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(79.129.454.500)	**(79.129.454.500)**
Tại ngày 31/12/2024	1.693.479.540.000	556.639.183.653	(107.189.900)	147.882.392.619	214.946.046.165	**2.612.839.972.537**
Tại ngày 01/01/2025	1.693.479.540.000	556.639.183.653	(107.189.900)	147.882.392.619	214.946.046.165	**2.612.839.972.537**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	231.195.698.102	**231.195.698.102**
Chia cổ tức trong kỳ	-				(169.336.335.000)	**(169.336.335.000)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.000.000.000)	**(3.000.000.000)**
Tại ngày 31/12/2025	1.693.479.540.000	556.639.183.653	(107.189.900)	147.882.392.619	273.805.409.267	**2.671.699.335.639**

15 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm	
	2025 VND	2024 VND
Doanh thu thuần về dịch vụ giao nhận	478.480.460.676	488.154.749.976
Doanh thu thuần về cho thuê	166.747.512.608	122.177.011.148
Doanh thu thuần về dịch vụ kho vận, sà lan	27.124.825.427	66.611.944.795
Khác	102.180.709.056	28.056.241.195
	774.533.507.767	**704.999.947.114**

16 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm	
	2025 VND	2024 VND
Giá vốn của dịch vụ giao nhận	434.109.155.780	483.549.340.510
Giá vốn cho thuê	90.012.333.378	96.533.186.128
Giá vốn của dịch vụ kho vận, sà lan	24.780.961.012	48.904.044.662
Khác	84.411.119.336	5.592.611.209
	633.313.569.506	**634.579.182.509**

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm	
	2025 VND	2024 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	299.354.089.650	341.711.940.396
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.796.917.040	9.626.968.799
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	4.477.998.438	9.408.636.418
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.575.561.952	6.777.660.490
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	464.351.942	-
	316.668.919.022	**367.525.206.103**

18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm	
	2025 VND	2024 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	77.949.315.533	85.799.651.793
Chi phí lãi vay	72.498.606.573	78.541.614.652
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	11.186.454.022	5.033.912.029
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.446.991.041	-
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	2.932.070.722	4.177.020.198
Khác	-	18.391.92
	172.013.437.891	**173.570.590.592**

19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	28.218.186.551	26.294.290.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.211.182.485	25.148.286.911
Chi phí vật liệu quản lý	397.290.058	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.939.298	-
Chi phí khấu hao	1.787.397.088	244.236.482
Thuế, phí và lệ phí	959.662.375	-
Chi phí dự phòng	380.002.661	-
Chi phí bằng tiền khác	1.518.198.053	6.782.101.320
	55.484.858.569	**58.468.914.868**

20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm	
	2025 VND	2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**215.803.865.347**	**196.272.389.140**
Điều chỉnh	**(212.332.520.201)**	**(248.816.930.910)**
Các khoản điều chỉnh tăng	87.013.169.449	92.895.009.486
Thu nhập không chịu thuế	(299.345.689.650)	(341.711.940.396)
Tổng thu nhập chịu thuế	**3.471.345.146**	**(52.544.541.770)**
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(116.024.624.810)	(63.480.083.040)
Tổng thu nhập tính thuế	**(112.553.279.664)**	**(116.024.624.811)**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**-**	**435.306.376**

Nguyễn Thị Thanh Hạ Người lập	Phạm Xuân Quang Kế toán trưởng	Lê Duy Hiệp Tổng Giám Đốc Ngày 30 tháng 1 năm 2026